



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ  
XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Đỉnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Võ Hùng	Giám đốc Tài chính

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phan Tấn Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: *01/19* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Võ Thái Hòa**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.239.019.235.048</b>	<b>1.118.273.992.462</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>97.088.357.761</b>	<b>118.830.592.293</b>
1. Tiền	111		97.088.357.761	37.830.592.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	81.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.063.121.361.026</b>	<b>928.410.095.671</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	184.683.052.109	149.927.264.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.533.217.500	606.812.141
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	40.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	871.312.977.556	778.742.282.271
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(35.407.886.139)	(30.866.263.272)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>60.213.396.812</b>	<b>49.351.856.056</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	60.213.396.812	49.351.856.056
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.596.119.449</b>	<b>21.681.448.442</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.298.853.917	21.399.323.960
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.075.858.713	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	221.406.819	282.124.482
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>948.606.512.920</b>	<b>862.225.334.082</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.014.611.153</b>	<b>30.864.328.084</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	31.014.611.153	30.864.328.084
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>137.155.768.250</b>	<b>157.914.455.246</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	63.543.305.230	78.613.885.170
- Nguyên giá	222		199.127.754.958	252.717.857.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.584.449.728)	(174.103.972.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	73.519.681.541	78.235.652.645
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	83.384.228.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.864.546.765)	(5.148.575.661)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	92.781.479	1.064.917.431
- Nguyên giá	228		1.254.480.000	2.862.201.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.161.698.521)	(1.797.284.169)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>28.294.201.112</b>	<b>27.495.843.048</b>
- Nguyên giá	231		67.446.450.967	36.753.918.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.152.249.855)	(9.258.075.664)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>113.710.033.748</b>	<b>60.725.264.838</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113.710.033.748	60.725.264.838
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>498.831.972.374</b>	<b>446.891.632.924</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.184.769.500	425.210.769.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.352.797.126)	(13.319.136.576)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>139.599.926.283</b>	<b>138.333.809.942</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	132.881.563.303	131.915.791.543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	6.718.362.980	6.418.018.399
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.187.625.747.968</b>	<b>1.980.499.326.544</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã Số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.128.123.614.815</b>	<b>1.047.901.420.859</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>746.557.665.440</b>	<b>165.731.757.667</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	61.331.723.600	30.575.207.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.852.134.042	2.308.121.389
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	20.795.704.583	17.602.788.507
4. Phải trả người lao động	314		2.337.683.909	2.906.924.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.858.573.885	3.623.163.417
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	27.718.168.156	6.690.285.553
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	583.270.476.387	61.973.007.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.393.200.878	40.052.259.249
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>381.565.949.375</b>	<b>882.169.663.192</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	318.917.537.910	311.643.519.591
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	33.681.937.504	540.346.187.980
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	28.966.473.961	30.179.955.621
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.059.502.133.153</b>	<b>932.597.905.685</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.059.502.133.153</b>	<b>932.597.905.685</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	537.798.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.798.820.000	537.798.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.886.468.850	68.343.870.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		428.815.185.803	326.453.556.947
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/năm trước	421a		313.280.192.741	160.549.608.397
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		115.534.993.062	165.903.948.550
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.187.625.747.968</b>	<b>1.980.499.326.544</b>



Lương Trọng Tín  
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tâm  
Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>429.736.694.867</b>	<b>412.842.392.849</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.414.400	405.319.200
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>429.717.280.467</b>	<b>412.437.073.649</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	266.183.468.586	243.771.340.382
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>163.533.811.881</b>	<b>168.665.733.267</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	100.002.958.657	12.368.677.716
7. Chi phí tài chính	22	30	38.478.925.335	1.051.229.619
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.445.264.785	1.426.490.677
8. Chi phí bán hàng	25	31	24.801.073.881	29.366.710.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	29.511.905.655	42.909.302.290
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>170.744.865.667</b>	<b>107.707.168.319</b>
11. Thu nhập khác	31		7.947.018.058	10.483.432.634
12. Chi phí khác	32		6.557.812.572	5.532.624.265
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.389.205.486</b>	<b>4.950.808.369</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>172.134.071.153</b>	<b>112.657.976.688</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	16.306.046.732	22.899.391.582
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(300.344.581)	(279.530.371)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>156.128.369.002</b>	<b>90.038.115.477</b>



**Lương Trọng Tín**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Tâm**  
 Kế toán trưởng




**Phan Tấn Đạt**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>172.134.071.153</b>	<b>112.657.976.688</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.301.310.162	10.288.160.669
Các khoản dự phòng	03	13.575.283.417	16.643.829.340
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(100.549.007.570)	(12.441.404.989)
Chi phí lãi vay	06	29.445.264.785	1.426.490.677
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>125.906.921.947</b>	<b>128.575.052.385</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(45.282.102.341)	(116.731.356.125)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(18.446.026.025)	12.832.782.664
Thay đổi các khoản phải trả	11	77.895.254.976	(242.633.494.940)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.883.601.419)	(10.430.576.268)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.655.058.886)	(287.175.200)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.264.905.620)	(13.564.673.126)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.883.199.905)	(28.003.805.494)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>65.387.282.727</b>	<b>(270.243.246.104)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.587.490.000)	(46.178.963.858)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác	22	3.577.454.545	42.249.373.593
3. Tiền chi cho vay	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	68.442.500.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(103.397.840.312)	(501.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.805.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.840.140.043	13.395.742.716
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(101.762.735.724)</b>	<b>(423.491.347.549)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay nhận được	33	91.726.104.079	528.663.681.815
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.428.635.138)	-
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(6.664.250.476)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>14.633.218.465</b>	<b>528.663.681.815</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(21.742.234.532)</b>	<b>(165.070.911.838)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>118.830.592.293</b>	<b>294.101.104.409</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>97.088.357.761</b>	<b>129.030.192.571</b>



Lương Trọng Tín  
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tâm  
Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, và giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 3700148825 điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 326 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 436 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cầu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

**Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ**

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định đem toàn bộ giá trị tài sản của Xí nghiệp khai thác cao lanh của Công ty để góp vốn thành lập Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB (chiếm 100% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018. Việc góp vốn được hoàn tất vào ngày 09 tháng 5 năm 2019.

Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Nước uống Tinh khiết đóng chai Silkwater ("Silkwater") (chiếm 100% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 4 năm 2019. Việc thoái vốn được hoàn tất vào ngày 10 tháng 6 năm 2019.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết (chi tiết tại Thuyết minh số 17).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xí Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và Nhà máy gạch Bình Phú do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và năm 2040 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Bình Phú.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ**

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.737.927.565	2.936.061.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.350.430.196	34.894.530.996
Các khoản tương đương tiền	-	81.000.000.000
	<b><u>97.088.357.761</u></b>	<b><u>118.830.592.293</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	13.466.241.239	4.993.788.683
Công ty TNHH Ngọc Quý	27.352.733.121	16.495.703.816
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Bình Dương	28.043.031.304	31.571.607.364
Công ty TNHH Ngọc Lợi	9.815.708.950	2.781.701.250
Chi nhánh Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Du Lịch Tùng Lâm	9.873.491.259	3.951.563.217
Các khoản phải thu khách hàng khác	96.131.846.236	90.132.900.201
	<b><u>184.683.052.109</u></b>	<b><u>149.927.264.531</u></b>

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn (**)	10.000.000.000	-
	<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>

(\*) Thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho vay này với số tiền là 21.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.000.000.000 đồng).

(\*\*) Thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn vay với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày giải ngân.

1250  
 HI NH  
 ONG  
 NHIE  
 LOI  
 T N  
 TP. H



**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu lãi cho vay	305.773.667	-
Phải thu người lao động	172.599.470	354.726.135
Phải thu Bà Nguyễn Thị Loan	2.302.200.000	145.200.000
Ủy thác đầu tư (*)	708.320.000.000	616.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	151.800.000.000	157.676.667.000
Các khoản phải thu khác	8.412.404.419	3.965.689.136
	<b>871.312.977.556</b>	<b>778.742.282.271</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	27.014.611.153	24.464.328.084
Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long (**)	4.000.000.000	6.400.000.000
	<b>31.014.611.153</b>	<b>30.864.328.084</b>
	<b>902.327.588.709</b>	<b>809.606.610.355</b>

(\*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty Cổ phần Thương mại Và Dịch Vụ Danh Việt.

(\*\*) Thể hiện khoản phải thu với công ty con.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(21.000.000.000)	9.000.000.000	30.000.000.000	(21.000.000.000)	9.000.000.000
Các khách hàng khác	24.910.960.581	(14.407.886.139)	10.503.074.442	19.524.828.177	(9.866.263.272)	9.658.564.905
	<b>54.910.960.581</b>	<b>(35.407.886.139)</b>	<b>19.503.074.442</b>	<b>49.524.828.177</b>	<b>(30.866.263.272)</b>	<b>18.658.564.905</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.347.016.475	8.607.939.932
Công cụ, dụng cụ	411.182.642	573.920.427
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	601.062.581
Thành phẩm	54.339.555.226	39.434.217.939
Hàng hóa	115.642.469	134.715.177
	<b>60.213.396.812</b>	<b>49.351.856.056</b>

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.878.486.498	2.767.644.080
- Chi phí cấp quyền khai thác	5.846.703.020	11.693.406.038
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.573.664.399	6.938.273.842
	<b>16.298.853.917</b>	<b>21.399.323.960</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí đền bù	51.897.057.823	44.381.958.378
- Chi phí cấp quyền khai thác	51.014.799.887	37.949.176.358
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.668.335.973	1.365.999.313
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.301.369.620	48.218.657.494
	<b>132.881.563.303</b>	<b>131.915.791.543</b>

Công ty đã dùng các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản vay bằng trái phiếu (xem Thuyết minh số 22).

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.343.119.404	16.727.099.753	19.070.219.157	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.142.290.200	16.306.046.732	11.264.905.620	14.183.431.312
Thuế thu nhập cá nhân	(282.124.482)	4.225.284.509	3.407.651.622	535.508.405
Thuế tài nguyên	4.819.414.617	25.644.717.530	26.012.231.147	4.451.901.000
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	1.281.233.511	1.281.233.511	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.297.964.286	7.885.354.724	7.779.861.963	1.403.457.047
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	18.512.420.069	18.512.420.069	-
	<b>17.320.664.025</b>	<b>90.596.156.828</b>	<b>87.342.523.089</b>	<b>20.574.297.764</b>

Trong đó :

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Thuế thu nhập cá nhân	221.028.819	282.124.482
Thuế tài nguyên	378.000	-
	<b>221.406.819</b>	<b>282.124.482</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Thuế giá trị gia tăng	-	2.343.119.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.183.431.312	9.142.290.200
Thuế tài nguyên	4.452.279.000	4.819.414.617
Thuế thu nhập cá nhân	756.537.224	-
Phí bảo vệ môi trường	1.403.457.047	1.297.964.286
	<b>20.795.704.583</b>	<b>17.602.788.507</b>



**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	<b>103.224.303.761</b>	<b>117.600.437.174</b>	<b>30.013.470.706</b>	<b>1.879.646.267</b>	<b>252.717.857.908</b>
Tăng trong kỳ	-	6.422.983.900	-	-	6.422.983.900
Góp vốn vào Công ty con	(14.720.545.919)	(7.240.169.631)	(541.518.182)	-	(22.502.233.732)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(17.619.876.543)	(11.395.176.493)	-	(69.757.619)	(29.084.810.655)
Thanh lý	-	-	(8.426.042.463)	-	(8.426.042.463)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.883.881.299</b>	<b>105.388.074.950</b>	<b>21.045.910.061</b>	<b>1.809.888.648</b>	<b>199.127.754.958</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	<b>56.005.476.964</b>	<b>92.469.276.165</b>	<b>24.220.941.843</b>	<b>1.408.277.766</b>	<b>174.103.972.738</b>
Khấu hao trong kỳ	1.905.876.136	2.945.897.942	329.220.599	77.628.786	5.258.623.463
Góp vốn vào Công ty con	(5.049.540.130)	(4.970.073.665)	(432.022.899)	-	(10.451.636.694)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(16.790.092.387)	(11.072.022.942)	-	(69.757.619)	(27.931.872.948)
Thanh lý	-	-	(5.394.636.831)	-	(5.394.636.831)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.071.720.583</b>	<b>79.373.077.500</b>	<b>18.723.502.712</b>	<b>1.416.148.933</b>	<b>135.584.449.728</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>47.218.826.797</b>	<b>25.131.161.009</b>	<b>5.792.528.863</b>	<b>471.368.501</b>	<b>78.613.885.170</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>34.812.160.716</b>	<b>26.014.997.450</b>	<b>2.322.407.349</b>	<b>393.739.715</b>	<b>63.543.305.230</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 86.329.452.481 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 115.429.444.634 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<b>82.524.399.107</b>	<b>859.829.199</b>	<b>83.384.228.306</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	5.050.189.597	98.386.064	5.148.575.661
Khấu hao trong kỳ	4.642.181.556	73.789.548	4.715.971.104
Số dư cuối kỳ	<b>9.692.371.153</b>	<b>172.175.612</b>	<b>9.864.546.765</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>77.474.209.510</b>	<b>761.443.135</b>	<b>78.235.652.645</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>72.832.027.954</b>	<b>687.653.587</b>	<b>73.519.681.541</b>

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.807.721.600	1.054.480.000	2.862.201.600
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(1.607.721.600)	-	(1.607.721.600)
Số dư cuối kỳ	<b>200.000.000</b>	<b>1.054.480.000</b>	<b>1.254.480.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	932.849.616	864.434.553	1.797.284.169
Khấu hao trong kỳ	17.628.525	97.263.968	114.892.493
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(750.478.141)	-	(750.478.141)
Số dư cuối kỳ	<b>200.000.000</b>	<b>961.698.521</b>	<b>1.161.698.521</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>874.871.984</b>	<b>190.045.447</b>	<b>1.064.917.431</b>
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>92.781.479</b>	<b>92.781.479</b>

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
Kết chuyển từ tài sản	1.607.721.600	17.619.876.543	11.464.934.112	30.692.532.255
Số dư cuối kỳ	<b>1.607.721.600</b>	<b>40.973.916.770</b>	<b>24.864.812.597</b>	<b>67.446.450.967</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	3.970.340.217	5.287.735.447	9.258.075.664
Khấu hao trong kỳ	3.525.705	523.614.320	684.683.077	1.211.823.102
Kết chuyển từ tài sản	750.478.141	16.790.092.387	11.141.780.561	28.682.351.089
Số dư cuối kỳ	<b>754.003.846</b>	<b>21.284.046.924</b>	<b>17.114.199.085</b>	<b>39.152.249.855</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	<b>19.383.700.010</b>	<b>8.112.143.038</b>	<b>27.495.843.048</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>853.717.754</b>	<b>19.689.869.846</b>	<b>7.750.613.512</b>	<b>28.294.201.112</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>113.710.033.748</u>	<u>113.710.033.748</u>	<u>60.725.264.838</u>	<u>60.725.264.838</u>

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công trình dự án mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc	61.755.488.948	-
- Công trình dự án mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800
- Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa	43.534.542.000	42.239.046.000
- Mua sắm tài sản cố định	-	5.655.800.139
- Khác	-	4.410.415.899
	<u><b>113.710.033.748</b></u>	<u><b>60.725.264.838</b></u>

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Huệ Minh	24.381.069.500	(1.825.544.026)	18.857.069.500	(1.456.273.740)
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	103.803.700.000	-	103.803.700.000	-
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	40.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	-	-	2.550.000.000	-
	<u><b>468.184.769.500</b></u>	<u><b>(1.825.544.026)</b></u>	<u><b>425.210.769.500</b></u>	<u><b>(1.456.273.740)</b></u>

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Việt Nam	100%	100%	Phát triển khu công nghiệp
Công ty TNHH Huệ Minh	Việt Nam	100%	100%	Khai thác khoáng sản
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Việt Nam	100%	100%	Khai thác khoáng sản
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Việt Nam	100%	100%	Khai thác khoáng sản

Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702613027 ngày 28 tháng 10 năm 2017 và sửa đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 10 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Công ty TNHH Huệ Minh được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900759234 ngày 07 tháng 4 năm 2006 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 30 tháng 7 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền.

Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 470107000019 thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền.

Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801194708 ngày 30 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp với vốn điều lệ là 40.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền và tài sản cố định.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	53.000.000.000	(20.527.253.100)	35.000.000.000	(11.862.862.836)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Việt Nam	50%	50%	Cung cấp vật liệu xây dựng

Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900759234 ngày 20 tháng 3 năm 2008, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp với vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty liên kết này bằng tiền.

**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Tại ngày đầu năm trước	6.027.345.918
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	390.672.481
<b>Tại ngày cuối năm trước</b>	<b>6.418.018.399</b>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	300.344.581
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6.718.362.980</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	57.320.919.469	18.427.459.537
Phải trả cho hoạt động cho thuê và dịch vụ khác	4.010.804.131	12.147.748.251
	<b>61.331.723.600</b>	<b>30.575.207.788</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí Công đoàn	304.322.270	564.067.070
Ông Nguyễn Thanh Tùng	20.000.000.000	-
Phải trả khác	7.413.845.886	6.126.218.483
	<b>27.718.168.156</b>	<b>6.690.285.553</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.650.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB (Công ty con)	316.171.751.733	310.620.909.785
Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB (Công ty con)	1.095.786.177	-
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	-	1.022.609.806
	<b>318.917.537.910</b>	<b>311.643.519.591</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường VND	Dự phòng trợ cấp mất việc làm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	23.490.345.621	6.689.610.000	30.179.955.621
Trích lập trong kỳ	173.828.340	663.615.000	837.443.340
Sử dụng trong kỳ	-	(2.050.925.000)	(2.050.925.000)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>23.664.173.961</b>	<b>5.302.300.000</b>	<b>28.966.473.961</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	48.644.506.494	48.644.506.494	91.726.104.079	70.428.635.138	69.941.975.435	69.941.975.435
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (**)	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000
- Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	51.300.000.000	-	51.300.000.000	51.300.000.000
- Công ty Cổ phần Logistic Hàng Không	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các cá nhân khác	-	-	293.700.000.000	-	293.700.000.000	293.700.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	13.328.500.952	13.328.500.952	6.664.250.476	6.664.250.476	13.328.500.952	13.328.500.952
	<b>61.973.007.446</b>	<b>61.973.007.446</b>	<b>598.390.354.555</b>	<b>77.092.885.614</b>	<b>583.270.476.387</b>	<b>583.270.476.387</b>

(\*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") với tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và hết hạn ngày 07 tháng 6 năm 2019. Mục đích của khoản tín dụng nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản tín dụng này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày giải ngân. Tại ngày báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ xin gia hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

(\*\*) Trái phiếu phát hành thể hiện 5 ngàn trái phiếu do Công ty phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 6 năm 2018 đến 22 tháng 6 năm 2020 với lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,3%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên website chính thức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (áp dụng cho chi nhánh sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực Thành phố Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là ngân hàng tham chiếu) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Khoản gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do các nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (tùy từng trường hợp áp dụng). Việc thanh toán lãi trái phiếu được thực hiện (i) vào ngày thanh toán lãi tương ứng (ii) ngày đáo hạn hoặc (iii) ngày mua lại trước hạn hoặc (iv) ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (từng trường hợp áp dụng). Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cốc, xã Đất Cốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản trái phiếu này (xem Thuyết minh số 10).

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	40.346.187.980	40.346.187.980	-	6.664.250.476	33.681.937.504	33.681.937.504
Trái phiếu phát hành (***)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-	-
	<b>540.346.187.980</b>	<b>540.346.187.980</b>	<b>-</b>	<b>506.664.250.476</b>	<b>33.681.937.504</b>	<b>33.681.937.504</b>

(\*) Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và có thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Khoản nợ thuê tài chính này không có đảm bảo và chịu lãi suất cho thuê áp dụng trong sáu tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 8,5%/năm. Sau đó lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,8%/năm.

(\*\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	17.431.562.311	19.162.890.318	13.328.500.952	13.328.500.952
Trong năm thứ 2	16.124.824.766	16.382.370.544	13.328.500.952	13.328.500.952
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	22.406.679.074	29.920.661.990	20.353.436.552	27.017.687.028
	55.963.066.151	65.465.922.852	47.010.438.456	53.674.688.932
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(8.952.627.695)	(11.791.233.920)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	47.010.438.456	53.674.688.932	47.010.438.456	53.674.688.932
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(13.328.500.952)	(13.328.500.952)
Số phải trả sau 12 tháng			33.681.937.504	40.346.187.980



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	53.779.882
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b><u>537.798.820.000</u></b>	<b><u>537.798.820.000</u></b>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	53.779.882
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b><u>537.798.820.000</u></b>	<b><u>537.798.820.000</u></b>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc triển khai phát hành ESOP 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã triển khai việc tăng vốn điều lệ theo chương trình ESOP 2018 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.300.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng. Tại ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền từ chương trình ESOP 2018 với giá trị 23.000.000.000 đồng cũng như đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018 và tăng vốn điều lệ từ 514.798.820.000 đồng lên 537.798.820.000 đồng.

Các cổ phiếu (1 cổ phần/cổ phiếu) sẽ được phát hành theo chương trình ESOP 2018 sẽ chịu quy định về hạn chế chuyển nhượng như sau:

- Hết năm thứ hai (24 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao.
- Hết năm thứ ba (36 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng là 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao còn lại.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần DRH Holdings	14.468.960	26,90	144.689.600.000	14.468.960	26,90	144.689.600.000
Cổ đông khác	39.310.922	73,10	393.109.220.000	39.310.922	73,10	393.109.220.000
	<b><u>53.779.882</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>537.798.820.000</u></b>	<b><u>53.779.882</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>537.798.820.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>468.000.000.000</b>	<b>1.658.500</b>	<b>45.617.301.943</b>	<b>244.788.428.397</b>	<b>758.407.388.840</b>
Tăng vốn trong kỳ	69.798.820.000	-	-	(46.798.820.000)	23.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	227.265.682.946	227.265.682.946
Phân phối các quỹ	-	-	22.726.568.295	(61.361.734.396)	(38.635.166.101)
Chia cổ tức	-	-	-	(37.440.000.000)	(37.440.000.000)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>537.798.820.000</b>	<b>1.658.500</b>	<b>68.343.870.238</b>	<b>326.453.556.947</b>	<b>932.597.905.685</b>
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	156.128.369.002	156.128.369.002
Phân phối các quỹ	-	-	24.542.598.612	(53.766.740.146)	(29.224.141.534)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>537.798.820.000</b>	<b>1.658.500</b>	<b>92.886.468.850</b>	<b>428.815.185.803</b>	<b>1.059.502.133.153</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2019 với số tiền lần lượt là 15.612.836.900 đồng, 3.122.567.380 đồng và 21.857.971.660 đồng từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, Công ty đã trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của năm 2018 với số tiền lần lượt là 8.929.761.712 đồng và 4.521.326.307 đồng, điều chỉnh giảm mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 với số tiền là 277.723.813 đồng, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	307	307
- Euro (EUR)	<u>7</u>	<u>7</u>

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng	368.791.712.613	387.927.256.094
Doanh thu dịch vụ	60.944.982.254	24.915.136.755
- Giảm giá hàng bán	<u>(19.414.400)</u>	<u>(405.319.200)</u>
	<b><u>429.717.280.467</u></b>	<b><u>412.437.073.649</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	228.431.794.388	229.045.224.156
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>37.751.674.198</u>	<u>14.726.116.226</u>
	<b><u>266.183.468.586</u></b>	<b><u>243.771.340.382</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.883.706.512	51.345.831.660
Chi phí nhân công	37.802.138.420	39.371.972.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.301.310.162	10.288.160.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.086.925.761	146.993.876.314
Chi phí khác	74.422.367.267	68.047.512.286
	<b><u>320.496.448.122</u></b>	<b><u>316.047.353.427</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	7.831.350.043	12.368.677.716
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>92.171.608.614</u>	<u>-</u>
	<b><u>100.002.958.657</u></b>	<b><u>12.368.677.716</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	29.445.264.785	1.426.490.677
Trích/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	<u>9.033.660.550</u>	<u>(375.261.058)</u>
	<b><u>38.478.925.335</u></b>	<b><u>1.051.229.619</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635.298.315	964.233.119
- Chi phí lương nhân viên quản lý	4.788.072.255	4.839.972.502
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.562.181	518.836.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.246.125.986	21.410.568.913
- Các khoản chi phí khác	1.479.015.144	1.633.099.994
	<b>24.801.073.881</b>	<b>29.366.710.755</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.374.547	553.127.868
- Chi phí lương nhân viên quản lý	13.186.865.037	10.911.715.384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.430.885	580.507.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.957.948.491	8.765.069.612
- Các khoản chi phí khác	7.447.286.695	22.098.882.133
	<b>29.511.905.655</b>	<b>42.909.302.290</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	172.134.071.153	112.657.976.688
Trừ:		
- Chi phí trích trước kỳ trước, đã thực hiện kỳ này	(2.630.925.000)	(627.988.227)
- Thu nhập không chịu thuế	(91.916.608.614)	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.943.696.119	2.466.969.447
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>81.530.233.658</b>	<b>114.496.957.908</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>16.306.046.732</b>	<b>22.899.391.582</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16.306.046.732</b>	<b>22.899.391.582</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ trước: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

**33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2016. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét miễn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn này. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**34. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

*Công ty là bên cho thuê*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	1.122.000.000	1.020.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.146.933.333	2.244.000.000
	<b>1.146.933.333</b>	<b>2.244.000.000</b>

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm hội nghị tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình là 01 năm.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các cam kết về chi tiêu tạo lập nhà cửa và vật kiến trúc đã ký hợp đồng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính là 103.782.438.325 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng).

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần DRH Holdings	Cổ đông lớn
Công Ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp KSB	Công ty con
Công Ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	Công ty con
Công ty TNHH Huệ Minh	Công ty con
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh Thu</b>		
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	154.500.000	-
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH Huệ Minh	5.524.000.000	-
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	40.000.000.000	-
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	10.000.000.000	-
<b>Lợi nhuận được chia</b>		
Công Ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp KSB	76.686.433.614	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	4.230.799.278	2.875.363.368
Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khác</b>		
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	4.000.000.000	6.400.000.000
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	10.000.000.000	-
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	316.171.751.733	310.620.909.785
Công Ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	1.095.786.177	-

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 57.207.865.489 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4.992.584.252 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 1.233.232.934 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.041.095.890 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 15.910.948.667 đồng liên quan đến thu nhập từ lãi cho vay, cổ tức được chia phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu. Ngoài ra, một khoản lợi nhuận được chia từ công ty con với số tiền là 76.686.433.614 đồng đã được căn trừ công nợ trong kỳ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 đồng).



**37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 350.000.000.000 đồng, tương ứng 3.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định mua lại cổ phiếu ESOP làm cổ phiếu quỹ với tổng số lượng là 233.100 cổ phiếu theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐQT. Tại ngày báo cáo, quá trình mua lại chưa được thực hiện.

  
**Lương Trọng Tín**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Hoàng Tâm**  
 Kế toán trưởng

  
  
**Phan Tấn Đạt**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019